

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 9 năm 2025

“V/v Ly hôn, chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thịnh.

2. Ông Đường Ngọc Đại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Thư ký chính Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 8 và 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 08 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968, “có mặt”.

2. *Bị đơn:* Bà Lưu Thị B, sinh năm 1971, “có mặt”.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố TL, xã X L, tỉnh Phú Thọ (Trước đây là TDP TL, thị trấn Th L, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông và bà Lưu Thị B kết hôn ngày 05 tháng 6 năm 1991 tại UBND thị trấn Th L, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn hai bên tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn bà B về chung sống cùng gia đình ông tại tổ dân phố TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 2000 thì vợ chồng ông bà mua được thửa đất số 750, tờ bản đồ số 30 tại TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ ở gần nhà bố mẹ đẻ của ông và gia đình ông bà ra ở riêng từ đó. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc, đến năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói

chung, không hòa hợp và đặc biệt bà B nghi ngờ ông quan hệ với người đàn bà khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không hạnh phúc. Vì vậy, năm 2019 ông sang nhà mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng ly thân. Trong thời gian ly thân ông bà đã được gia đình hòa giải, động viên để vợ chồng đoàn tụ nhưng vợ chồng ông có quá nhiều khác biệt nên ông bà không thể đoàn tụ. Do đó ông vẫn ở cùng mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Teo trong ngôi nhà cũ của bố mẹ ông để lại còn bà B và các con sinh sống trên ngôi nhà chung ông bà đã mua trước đó. Khoảng năm 2020 cụ Teo nhờ ông xây nhà để mẹ con có chỗ sinh sống khang trang hơn. Trong thời gian xây nhà, hai bên gia đình tích cực hàn gắn nên bà B cùng sang trông nom việc xây dựng nhà cửa. Sau khi xây nhà xong bà B cùng các con dọn về nhà mới sống được thời gian ngắn thì do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên cụ Teo sang ở nhà em trai ông ở sát đó sinh sống. Năm 2023, mâu thuẫn càng trầm trọng nên ông chuyển về ngôi nhà cũ của ông bà sinh sống một mình và vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được vì ông bà đã ly thân thời gian dài nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Mạnh, sinh ngày 14/11/1994 và cháu Nguyễn Văn Chung, sinh ngày 09/04/2000. Các cháu đều đã trên 18 tuổi và lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông xác nhận quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được đất, nhà tại thửa số 750, tờ bản đồ số 30, diện tích 219m² tại địa chỉ: TDP TL, TT Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh (Nay là TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ) trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp bốn và công trình phụ. Do tài sản trên đất đã được xây dựng từ lâu nên không còn giá trị, bởi vậy ông không đề nghị phân chia, khi Tòa án chia đất thì tài sản thuộc phần đất của ai sẽ giao cho người đó tiếp tục quản lý, sử dụng. Hiện nay ông đang sinh sống trên thửa đất này, mặc dù ông là người có công sức đóng góp nhiều hơn nhưng ly hôn ông có nguyện vọng được hưởng 50% bằng hiện vật và do bà B chưa có chỗ ở nên ông đồng ý giao cho bà B quyền sử dụng đất có tài sản là nhà và công trình phụ trên phần đất đó để bà B có điều kiện ổn định cuộc sống. Ông đồng ý nhận phần đất ở trong và giao cho bà B được nhận phần đất giáp với đường ngõ và đường dân sinh, mỗi người được hưởng 109,5m² có chiều cạnh cụ thể như trong Sơ đồ thửa đất kèm theo.

Bên cạnh đó, ông Đ xác nhận năm 2021 vợ chồng ông xây được ngôi nhà 2 tầng, 01 tum tôn và toàn bộ công trình trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố TL, xã X L, tỉnh Phú Thọ có tổng trị giá tài sản là 630.250.000 đồng (Sáu trăm ba mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Cụ thể: 01 nhà 2 tầng, 01 tum quay tôn, lợp tôn, trị giá 604.500.000 đồng (tầng 1 diện tích 80m² + tầng 2 diện tích 92m²) x 3.500.000 đồng/m² + (diện tích tum 10m² x

250.000đồng/m²); 01 sân gạch hoa trị giá 6.720.000 đồng (96m² x 70.000 đồng/m²); 01 mái tôn trị giá 15.680.000 đồng (98m² x 160.000 đồng/m²); 01 đoạn tường xây gạch chỉ cao 2,6m x 4m phía trước sân trị giá: 2.300.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 1.050.000 đồng. Ông hoàn toàn đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá ngày 04 tháng 4 năm 2025 vì vậy ông đồng ý chia tài sản trên đất, ông đề nghị được nhận bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch 1/2 giá trị tài sản chung cho bà B là 315.125.000 đồng.

Đối với yêu cầu chia 94m² trong tổng số 206,3m² tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 ở TDP TL, TT Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TDP TL, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ). Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị Teo và cụ Nguyễn Văn Giao tặng cho riêng ông, ông không có văn bản thỏa thuận gộp tài sản riêng của ông vào khối tài sản chung của vợ chồng mặt khác vợ chồng ông cũng không nhận chuyển nhượng thêm bất cứ diện tích đất nào trong thửa đất nói trên bởi vậy ông không đồng ý chia cho bà B.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông nộp tạm ứng và đã thanh toán xong, ông xin tự nguyện chịu toàn bộ.

Trong đơn khởi kiện ông có yêu cầu Tòa án phân chia khối tài sản chung của vợ chồng và công nợ chung là 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Accent, BKS: 88A-312.06; toàn bộ phong bật và đồ dùng kinh doanh dịch vụ hiệu, hỷ và khoản nợ 600.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng TT Thanh Lăng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông và bà B TL tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lưu Thị B trình bày:

Về tình cảm: Bà hoàn toàn nhất trí thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung như ông Đ trình bày là đúng bà không bổ sung gì thêm. Ông Đ có đơn xin ly hôn bà cũng đồng ý vì bà cũng không còn tình cảm với ông Đ bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn để mỗi người tạo lập cuộc sống riêng.

Về tài sản chung: Bà hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ông Đ về tài sản chung, cách chia tài sản chung tại thửa đất số 750, tờ bản đồ số 30 và toàn bộ tài sản, công trình xây dựng tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 và về chi phí tổ tụng.

Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản là diện tích đất 94m² (rộng 4m, dài 23,5m) nằm trong thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, diện tích 206,3m² tại tổ dân phố TL, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc phần đất đó do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Giới (em trai ông Đ) vào năm 1996 với giá 30.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng để tránh mất thuế, phí chuyển nhượng nên bà và ông Đ TL gộp chung vào phần đất còn lại ông Đ được cụ Nguyễn Thị Teo (mẹ đẻ ông Đ) tặng cho và làm thủ

tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn Đ. Khi nhận chuyển nhượng từ ông Giới, do tin tưởng anh em trong gia đình nên ông bà không viết giấy mua bán vì vậy bà không có bất cứ tài liệu gì để cung cấp cho Tòa án. Tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho từ cụ Teo sang ông Đ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ vào năm 2022, do ông bà đã TL thỏa thuận từ trước nên bà không có ý kiến gì. Bà có đề nghị được chia 1/2 phần diện tích đất mà vợ chồng ông bà đã mua của ông Giới là 47m², cho bà được nhận bằng tiền, giao cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Đối với các yêu cầu khác bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ phát biểu quan điểm như sau: Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ và việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những yêu cầu, kiến nghị về thủ tục tố tụng: Không có.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn Đ với bà Lưu Thị B.

Chia cho ông Đ diện tích đất phía trong của thửa đất số 750, tờ bản đồ số 31, diện tích là 109,5m² (trong đó 103,5m² đất ở và 6m² đất vườn), địa chỉ: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, trị giá: 505.890.000 đồng. Trên đất có công trình xây dựng, tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, địa chỉ TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ gồm: 01 nhà 2 tầng xây năm 2021, 01 tum lợp tôn (tầng 1 diện tích 80m², tầng 2 diện tích 92m², tum diện tích 10m²); 01 sân gạch lát hoa năm 2021 diện tích 96m²; 01 mái tôn làm năm 2021 diện tích 98m²; 01 đoạn tường phía trước sân xây năm 2021 tường xây gạch chỉ cao 2,6mx4m; 01 cổng sắt. **Tổng giá trị tài sản là 630.250.000 đồng.** Ông Đ phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà B là 315.125.000 đồng.

Chia cho bà B phần phía ngoài của thửa đất số 750, tờ bản đồ số 30, diện tích 109,5m² (đất ở: 103,5m², đất vườn: 6m²) tại địa chỉ: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, trị giá: 505.890.000 đồng, trên đất có các tài sản công trình

xây dựng kèm theo phần đất được chia và phần chênh lệch tài sản được ông Đ thanh toán là 315.125.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà B được hưởng là: 821.015.000 đồng.

Về công nợ, đất canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Đ , bà B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn, chia tài sản chung với bị đơn bà Lưu Thị B vì vậy đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Bị đơn bà Lưu Thị B hiện có địa chỉ tại tổ dân phố TL , xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ (Trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên).

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn Nguyễn Văn Đ với bị đơn Lưu Thị B là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa để các đương sự đoàn tụ nhưng không thành. Các đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm đến nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ông Đ , bà B đã sống ly thân nhiều năm hơn nữa ông Đ xin ly hôn và bà B đồng ý. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Lưu Thị B .

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Mạnh, SN 14/11/1994 và cháu Nguyễn Văn Chung, SN 9/4/2000. Ly hôn cháu Mạnh và cháu Chung đều đã đủ 18 tuổi ông Đ , bà B không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ và bà B đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 750, tờ bản đồ 30; diện tích 219m²; địa chỉ thửa đất: TDP TL , xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng ông Nguyễn Văn Đ , bà Lưu Thị B và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 tại TDP TL , xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ gồm: 01 nhà 2 tầng xây năm 2021, 01 tum lợp tôn (tầng 1 diện tích 80m², tầng 2 diện tích 92m²), trị giá: 3.500.000 đồng/m² = 602.000.000 đồng; 01 tum mái tôn, quay tôn diện tích 10m², trị giá 250.000 đồng/m² = 2.500.000 đồng;

01 sân gạch lát hoa năm 2021 diện tích 96m^2 , trị giá: $70.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 6.720.000$ đồng; 01 mái tôn làm năm 2021 diện tích 98m^2 , trị giá: $160.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 15.680.000$ đồng; 01 đoạn tường phía trước sân xây năm 2021 tường xây gạch chỉ cao $2,6\text{m} \times 4\text{m}$, trị giá: $2.300.000$ đồng, cổng sắt trị giá $1.050.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là $630.250.000$ đồng là tài sản chung của vợ chồng. Ông Đ, bà B TL chia cho ông Đ diện tích đất phía trong của thửa đất số 750, tờ bản đồ số 31, diện tích là $109,5\text{m}^2$ (trong đó $103,5\text{m}^2$ đất ở và 6m^2 đất vườn), địa chỉ: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, trị giá: $505.890.000$ đồng, đất được giới hạn bởi các điểm 6A,6, 5,4,3,2A,6A có chiều cạnh cụ thể: $6A-6 = 6,64\text{m}$; $6A-2A = 18,08\text{m}$; $2A-3 = 5,76\text{m}$; $3-4 = 3,56\text{m}$; $4-5 = 2,14\text{m}$; $5-6 = 11,6\text{m}$ (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có công trình xây dựng, tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, địa chỉ TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ gồm: 01 nhà 2 tầng xây năm 2021, 01 tum lợp tôn (tầng 1 diện tích 80m^2 , tầng 2 diện tích 92m^2 , tum diện tích 10m^2); 01 sân gạch lát hoa năm 2021 diện tích 96m^2 ; 01 mái tôn làm năm 2021 diện tích 98m^2 ; 01 đoạn tường phía trước sân xây năm 2021 tường xây gạch chỉ cao $2,6\text{m} \times 4\text{m}$; 01 cổng sắt. Ông Đ phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà B là $315.125.000$ đồng.

Chia cho bà B phần phía ngoài của thửa đất số 750, tờ bản đồ số 30, diện tích $109,5\text{m}^2$ (đất ở: $103,5\text{m}^2$, đất vườn: 6m^2) tại địa chỉ: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, trị giá: $505.890.000$ đồng, đất giới hạn bởi các điểm 1,2,2A,6A,7,8,9,10,1 có chiều cạnh: $6A-7 = 6,02\text{m}$; $7-8 = 0,67\text{m}$; $8-9 = 8,23\text{m}$; $9-10 = 4,22\text{m}$; $10-1 = 5,71\text{m}$; $1-2 = 4,7\text{m}$; $2-2A = 1,06\text{m}$ (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có các tài sản công trình xây dựng kèm theo phần đất được chia.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 94m^2 nằm trong thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31; địa chỉ thửa đất: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ của bà B thấy rằng:

Bà B cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông Đ được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc diện tích đất trên do ông Đ và bà mua của ông Nguyễn Văn Giới (em trai ông Đ) năm 1996 với giá **30.000.000 đồng**; phần còn lại của thửa đất số 476 là do cụ Nguyễn Thị Teo tặng cho riêng ông Đ. Do đó, bà đề nghị chia đôi diện tích đất 94m^2 và bà có nguyện vọng được nhận bằng tiền. Ông Đ cho rằng toàn bộ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 là do ông nhận tặng cho riêng từ cụ Nguyễn Thị Teo, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình ông Nguyễn Văn Đ, bởi vậy đây là tài sản của riêng ông, ông không đồng ý yêu cầu phân chia của bà B.

Nhận thấy, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã

Xuân Lãng ngày 17/7/2025 thể hiện: Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 31, diện tích 475,6m² có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Giao và cụ Nguyễn Thị Teo. Sau khi cụ Giao chết năm 2017, đến ngày 12/7/2022 cụ Teo lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích đất 206,3m². Như vậy toàn bộ hồ sơ cấp đất đều thể hiện ông Đ được cụ Teo tặng cho riêng, mặt khác bản thân ông Đ không tự nguyện nhập tài sản vào tài sản chung vợ chồng được thể hiện ở việc trong giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ đứng tên ông Đ, không có tên bà Lưu Thị B. Bà B cho rằng diện tích 94m² là do vợ chồng mua của ông Giới song không đưa ra được tài liệu chứng minh, ông Giới cũng không thừa nhận có đất bán cho vợ chồng ông Đ, bà B. Bởi vậy cần xác định thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31 là tài sản ông Đ được cụ Teo tặng cho riêng, không phải tài sản chung vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà B đối với diện tích đất 94m² đất tại thửa 476, tờ bản đồ số 31, tại TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

Đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Accent BKS: 312.06; toàn bộ đồ kinh doanh dịch vụ hiệu hỷ và khoản vay 600.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng do ông Đ, bà B đã tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, cần được chấp nhận.

Về tài sản riêng, công nợ, đất canh tác: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông Đ tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị B phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 57, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị B
2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị B.

Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 109,5m², (trong đó 103,5m² đất ở và 06m² đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ tài sản gắn liền

trên phần đất được chia tại thửa đất số 750, tờ bản đồ 30; địa chỉ thửa đất: TDP TL, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ, được giới hạn bởi các điểm 6A,6,5,4,3,2A,6A có các chiều cạnh cụ thể như sau: $6A-6 = 6,64m$; $6A-2A = 18,08m$; $2A-3 = 5,76m$; $3-4 = 3,56m$; $4-5 = 2,14m$; $5-6 = 11,6m$. Trị giá quyền sử dụng đất là 505.890.000 đồng.

Chia cho bà Lưu Thị B được sử dụng diện tích $109,5m^2$ (trong đó $103,5m^2$ đất ở và $06m^2$ đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên phần đất được chia tại thửa đất số 750, tờ bản đồ 30; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố TL, xã X L, tỉnh Phú Thọ được giới hạn bởi các điểm 1,2,2A,6A,7,8,9,10,1 có các chiều cạnh cụ thể như sau: $6A-7 = 6,02m$; $7-8 = 0,67m$; $8-9 = 8,23m$; $9-10 = 4,22m$; $10-1 = 5,71m$; $1-2 = 4,7m$; $2-2A = 1,06m$. Trị giá quyền sử dụng đất là 505.890.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Tổ dân phố TL, xã X L, tỉnh Phú Thọ gồm: 01 nhà 2 tầng, 01 tum lợp tôn, 01 sân gạch hoa, 01 mái tôn, 01 đoạn tường xây gạch chỉ và 01 cổng sắt, tổng trị giá tài sản: 630.250.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lưu Thị B 315.125.000 đồng (Ba trăm mười lăm triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn).

(Toàn bộ tài sản trên được mô tả chi tiết như trong các Sơ đồ kèm theo)

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị B đối với yêu cầu chia diện tích đất $94m^2$ tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Tổ dân phố TL, xã X L, tỉnh Phú Thọ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đ không thanh toán cho bà B số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 36.630.000 án phí chia tài sản, tổng cộng là 36.780.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.838.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002715 ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Phú Thọ). Ông Đ còn phải nộp 3.942.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lưu Thị B phải chịu 36.630.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002951 ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình

Xuyên (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Phú Thọ). BÀ B còn phải nộp 20.630.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Phú Thọ;
 - THADS tỉnh Phú Thọ;
 - UBND xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ
- (Giấy CNKH ngày 05/6/1991);
- Các đương sự;
 - Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Dung

